

Số: 84 /NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 14 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 09**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố “Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022”; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố “Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022”; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố “Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022”;

Xét Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 477/BC-HĐND ngày 12/11/2022 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất với Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.322,871 tỷ đồng, trong đó:
 - Thu ngân sách cân đối trên địa bàn: 3.321,898 tỷ đồng;
 - Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh: 0,973 tỷ đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 903,139 tỷ đồng, trong đó:

- Thu trong cân đối trên địa bàn: 902,166 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh: 0,973 tỷ đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 903,139 tỷ đồng, trong đó:

- + *Ngân sách thành phố: 819,534 tỷ đồng;*
- + *Ngân sách xã, phường: 83,605 tỷ đồng.*
- Chi đầu tư phát triển (*ngân sách thành phố*): 245,886 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên 620,477 tỷ đồng, trong đó:
 - + *Ngân sách thành phố: 540,216 tỷ đồng;*
 - + *Ngân sách xã, phường: 80,261 tỷ đồng)*
- Dự phòng ngân sách: 19,740 tỷ đồng trong đó:
 - + *Ngân sách thành phố 16,396 tỷ đồng;*
 - + *Ngân sách xã, phường 3,344 tỷ đồng.*
- Dự nguồn cải cách tiền lương: 4,442 tỷ đồng
- Chi từ nguồn bổ sung của ngân sách tỉnh: 0,973 tỷ đồng
- Chi nộp chuyên giao về ngân sách tỉnh: 11,621 tỷ đồng

Trong đó, điều chỉnh các nội dung chi tiết như sau:

- Ngân sách cấp thành phố điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư phát triển 26.886 triệu đồng, tăng dự toán chi đảm bảo xã hội (hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội) 150 triệu đồng.

- Ngân sách cấp thành phố điều chỉnh giảm dự toán chi dự phòng ngân sách 16.386 triệu đồng, giảm dự toán chi sự nghiệp kinh tế 4.000 triệu đồng, giảm dự toán chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo 4.500 triệu đồng và sự nghiệp y tế, dân số 2.150 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm chi thường xuyên của phường Trung Vương và xã Thượng Yên Công: 245 triệu đồng, trong đó phường Trung Vương: 206,14 triệu đồng, xã Thượng Yên Công: 38,86 triệu đồng. Giảm thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 245 triệu đồng, trong đó phường Trung Vương: 206,14 triệu đồng, xã Thượng Yên Công: 38,86 triệu đồng. Đồng thời, bổ sung nguồn chi khác ngân sách thành phố số tiền 235 triệu đồng, nguồn dự phòng ngân sách thành phố 10 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn 40% học phí do NSNN hỗ trợ để dự nguồn cải cách tiền lương để tại ngân sách thành phố, số tiền: 1.871,320 triệu đồng để cấp bổ sung cho các cơ sở giáo dục tiểu học công lập không có thu học phí theo quy định tại Nghị quyết 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

(Kèm theo các mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ).

4. Các nội dung khác không đề cập trong Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố: Thực hiện theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022 và Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

- Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố và pháp luật về tính pháp lý, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của số liệu; quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, tham nhũng, lãng phí. Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện dự án theo quy định.

- Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Uông Bí khóa XX, kỳ họp thứ 09 thông qua ngày 14/11/2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBND Thành phố;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại UB;
- Các Ban HĐND; Đại biểu HĐND Thành phố;
- UB.MTTQ và các ban, ngành, đoàn thể TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 14/1/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG CHI NSDP	903.139,00	0,00	903.139,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	890.545,00	0,00	890.545,00
I	Chi đầu tư phát triển	219.000,00	26.886,00	245.886,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	219.000,00	26.886,00	245.886,00
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,00	8.465,00	19.565,00
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	205.000,00	-	205.000,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	630.976,48	(10.500,00)	620.476,48
	Trong đó:		-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.822,75	(4.500,00)	226.322,75
2	Chi khoa học và công nghệ		-	
III	Dự phòng ngân sách	36.126,32	(16.386,00)	19.740,32
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	-	4.442,20
V	Nguồn dự phòng dịch Covid		-	
VI	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)		-	

STT	Nội dung	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
	Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn		-	
C	NỘP CHUYỂN GIAO VỀ NS TỈNH	11.621,00	-	11.621,00
D	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	973,00	-	973,00

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	852.602,59	-	852.602,59
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	851.629,59	-	851.629,59
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	-	973,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	-	973,00
3	Thu kết dư	-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	
5	Thu NS cấp dưới nộp trả		-	
II	Chi ngân sách	852.602,59	0,00	852.602,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	807.668,03	245,00	807.913,03
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)		-	
4	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	11.621,00	-	11.621,00
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ		-	
I	Nguồn thu ngân sách	83.849,97	(245,00)	83.604,97
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	50.536,41	-	50.536,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Thu bổ sung có mục tiêu		-	
3	Thu kết dư		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	
II	Chi ngân sách	83.849,97	(245,00)	83.604,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	83.849,97	(245,00)	83.604,97
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND			Điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6
	TỔNG CHI NSĐP	903.139,00	819.289,03	83.849,97	(0,00)	245,00	(245,0)	903.139,00	819.534,03	83.604,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	902.166,00	818.316,03	83.849,97	(0,00)	245,00	(245,0)	902.166,00	818.561,03	83.604,97
I	Chi đầu tư phát triển (1)	219.000,0	219.000,0		26.886,0	26.886,0	-	245.886,00	245.886,00	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	219.000,0	219.000,0	-	26.886,0	26.886,0	-	245.886,00	245.886,00	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-	-	-	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,0	11.100,0		8.465,0	8.465,0	-	19.565,00	19.565,00	
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-	-	-	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-	-	-	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	205.000,0	205.000,0	-	-	-	-	205.000,00	205.000,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-	-	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-	-	-	-		
II	Chi thường xuyên	630.976,5	550.480,5	80.495,97	(10.500,0)	(10.264,8)	(235,2)	620.476,48	540.215,7	80.260,77
	Trong đó:	-			-	-	-	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.822,8	228.994,7	1.828,1				226.322,75	224.494,70	1.828,05
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND			Điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6
III	Dự phòng ngân sách	36.126,3	32.772,3	3.354,0	(16.386,0)	(16.376,2)	(9,8)	19.740,32	16.396,12	3.344,20
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,2	4.442,2	-	-	-	-	4.442,20	4.442,20	
V	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	11.621,0	11.621,0		-	-	-	11.621,00	11.621,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		-	-	-	-	-		-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-	-	-	-	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-			-	-	-	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-	-	-	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	CHI TỪ NBS CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	973,0	973,0		-	-	-	973,00	973,00	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI	852.602,59	0,00	852.602,59
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI	33.313,56	(245,00)	33.068,56
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	818.316,03	245,00	818.561,03
I	Chi đầu tư phát triển (2)	219.000,00	26.886,00	245.886,00
II	Chi thường xuyên	550.480,51	(10.264,80)	540.215,71
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.994,70	(4.500,00)	224.494,70
2	Chi khoa học và công nghệ (3)		-	
3	Chi quốc phòng	13.723,13	-	13.723,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.636,00	-	1.636,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.036,92	(2.150,00)	17.886,92
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.675,46	-	8.675,46
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79.953,20	-	79.953,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	102.469,18	(4.000,00)	98.469,18
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697,88	-	50.697,88
10	Chi bảo đảm xã hội	33.369,05	150,00	33.519,05
11	Chi thường xuyên khác	10.925,00	235,20	11.160,20
III	Dự phòng ngân sách	32.772,32	(16.376,20)	16.396,12
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	-	4.442,20
V	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh	11.621,00	-	11.621,00
C	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	973,00	-	973,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	819.534,03	245.886,0	540.215,71	16.396,12	4.442,20	973,00	11.621,00
I	CHI XDCB	245.886,00	245.886					
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	540.215,71		540.215,71				
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	98.469,18		98.469,18				
1	Phòng kinh tế	1.255,00		1.255,00				
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87		1.332,87				
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70		1.650,70				
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-				
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00		1.830,00				
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00				
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	91.900,61		91.900,61				
II.2	Chi SN môi trường (2)	79.953,20		79.953,20				
	<i>Trong đó Phòng TN&MT</i>	300,00		300,00				
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	224.494,70		224.494,70				
1	Phòng giáo dục	193.055,03		193.055,03				
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.000,36		2.000,36				
3	Thành ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị)	1.444,70		1.444,70				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00		2.235,00				
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.148,52		3.148,52				
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	22.611,09		22.611,09				
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	17.886,92		17.886,92				
1	Phòng Y tế	1.303,92		1.303,92				
2	Kinh phí hđ chống dịch, sửa chữa...	-		-				
3	Bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	16.583,00		16.583,00				
II.5	Chi từ SN VH TT, TDTT, đài	8.675,46		8.675,46				
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46		5.823,46				
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	2.852,00		2.852,00				
II.6	Chi đảm bảo XH	33.519,05		33.519,05				
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05		32.532,05				
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	987,00		987,00				
II.7	Chi QL hành chính	50.697,88		50.697,88				
1	VP UBND & HĐND	10.826,84		10.826,84				
2	Phòng Tư pháp	1.254,81		1.254,81				
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25		3.219,25				
4	Phòng Kinh tế	1.346,55		1.346,55				
5	Phòng QLĐT	1.466,12		1.466,12				
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76		1.527,76				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể trong trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93		1.384,93				
8	Phòng Y tế	332,98		332,98				
9	Phòng Văn hoá	1.109,31		1.109,31				
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01		3.195,01				
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02		842,02				
12	Thành uỷ	17.469,30		17.469,30				
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.273,00		6.273,00				
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00		450,00				
II.8	Chi khác NS	11.160,20		11.160,20				
1	Hội người mù TP	194,00		194,00				
2	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00		50,00				
3	Hội Luật gia	50,00		50,00				
4	Hội người cao tuổi TP	50,00		50,00				
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	50,00		50,00				
6	Hội Khuyến học TP	50,00		50,00				
7	Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00		50,00				
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00		350,00				
	- Công an Thành phố	350,00		350,00				
	- Đội QLTT số 6	-		-				
	- Hạt kiểm lâm	-		-				

STT	Tên đơn vị	Trong đó						
		 Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
9	Chi khác (chi cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	10.316,20		10.316,20				
II.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	15.359,13	-	15.359,13				
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	13.723,13		13.723,13				
2	Chi an ninh; phòng cháy, c.cháy	1.636,00		1.636,00				
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.396,12			16.396,12			
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	4.442,20				4.442,20		
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	973,00					973,00	
VI	NỘP CHUYỂN GIAO VỀ NGÂN SÁCH TỈNH	11.621,00						11.621,00

(Kèm theo Nghị quyết số.84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT; PTTH, thông tấn; TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL đề tại NSTP	3.148,52	3.148,52										
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HĐLĐ, khác..	22.611,09	22.611,09										
V	SN y tế, dân số	17.886,92					17.886,92						
1	Phòng Y tế	1.303,92					1.303,92						
2	Kinh phí hđ chống dịch	-					-						
3	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	16.583,00					16.583,00						
VI	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	8.675,46						8.675,46					
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46						5.823,46					
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn	2.852,00						2.852,00					
VII	Đảm bảo XH	33.519,05										33.519,05	
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05										32.532,05	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	987,00										987,00	
VIII	Quản lý hành chính	50.697,88									50.697,88		
1	VP UBND & HĐND	10.826,84									10.826,84		
2	Phòng Tư pháp	1.254,81									1.254,81		
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25									3.219,25		
4	Phòng Kinh tế	1.346,55									1.346,55		
5	Phòng QLĐT	1.466,12									1.466,12		
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76									1.527,76		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93									1.384,93		
8	Phòng Y tế	332,98									332,98		
9	Phòng Văn hoá	1.109,31									1.109,31		

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Cân đối từ nguồn CCTL tại đơn vị	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Dự toán NQ 71/NQ-HĐND	466.998,55	50.536,41	16.488,00	450.510,55	34.048,41	-	33.313,56	83.849,97
1	Phường Quang Trung	96.432,55	9.421,63	5.010,00	91.422,55	4.411,63		0,00	9.421,63
2	Phường Thanh Sơn	32.050,00	7.450,00	1.250,00	30.800,00	6.200,00		1.468,29	8.918,29
3	Phường Vàng Danh	32.590,00	7.156,80	1.460,00	31.130,00	5.696,80		1.316,64	8.473,44
4	Phường Yên Thanh	36.350,00	6.294,90	3.035,00	33.315,00	3.259,90		1.629,38	7.924,28
5	Phường Trưng Vương	19.043,00	5.767,68	690,00	18.353,00	5.077,68		3.369,42	9.137,10
6	Phường Nam Khê	10.308,00	2.967,48	625,00	9.683,00	2.342,48		4.062,70	7.030,18
7	Phường Phương Đông	185.253,00	7.070,48	3.020,00	182.233,00	4.050,48		1.427,22	8.497,70
8	Phường Phương Nam	47.647,00	1.838,72	810,00	46.837,00	1.028,72		7.370,86	9.209,58
9	Phường Bắc Sơn	3.832,00	1.051,20	312,00	3.520,00	739,20		6.595,45	7.646,65
10	Xã Thượng Yên Công	3.493,00	1.517,52	276,00	3.217,00	1.241,52		6.073,61	7.591,13
	Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	(245,00)	(245,00)
1	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Thanh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Vàng Danh	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Yên Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Trưng Vương	-	-	-	-	-	-	(206,14)	(206,14)
6	Phường Nam Khê	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]